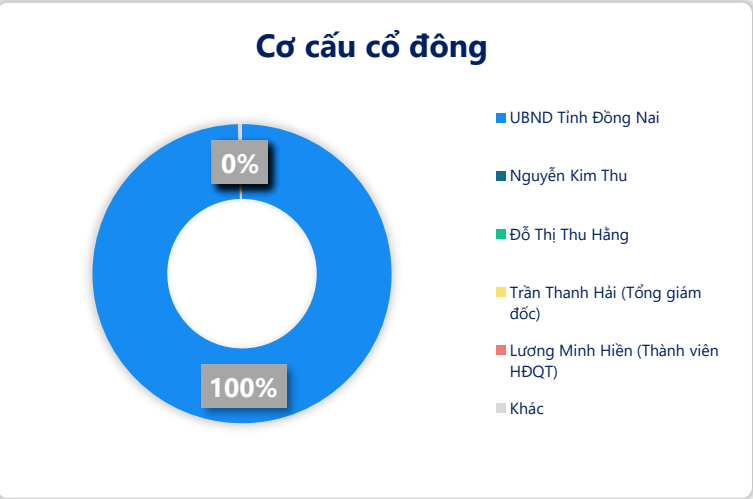
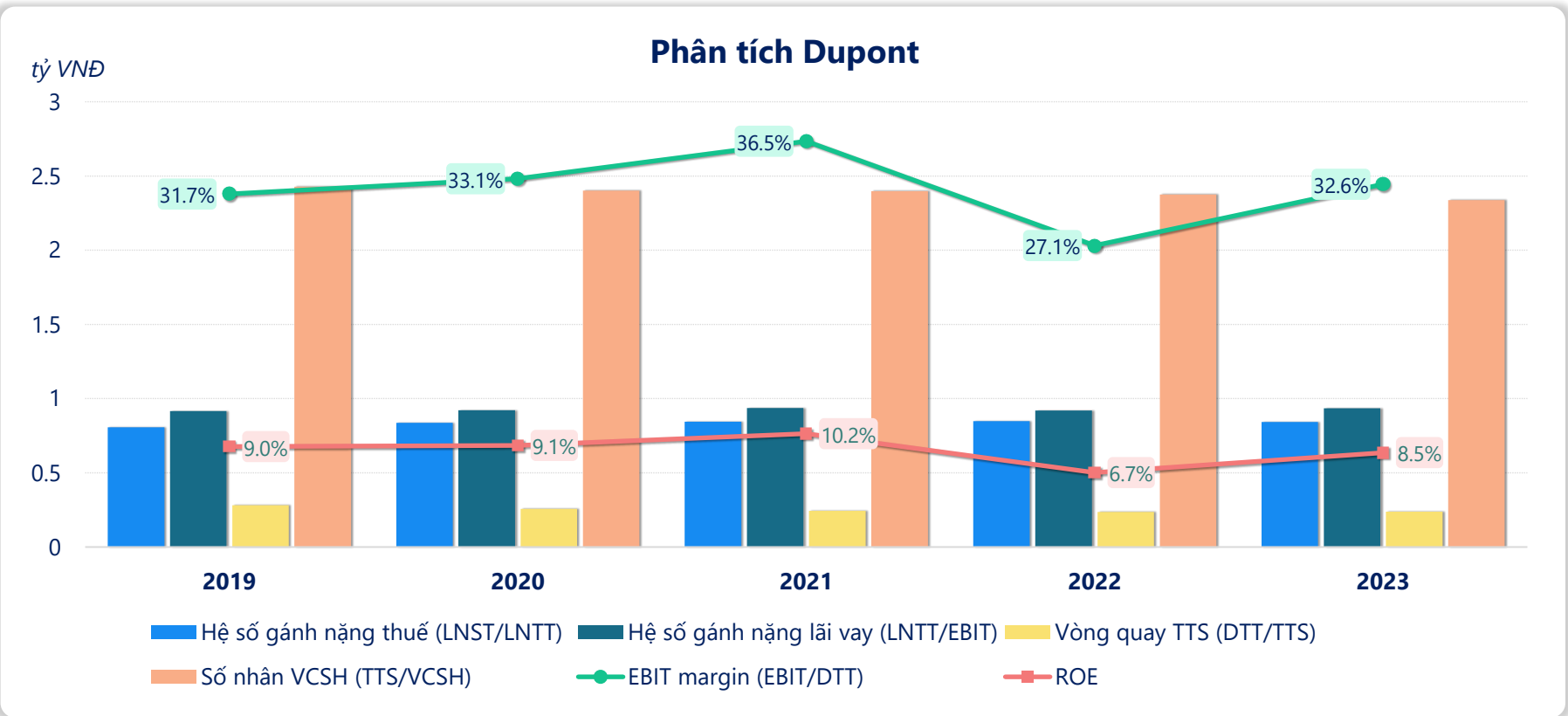
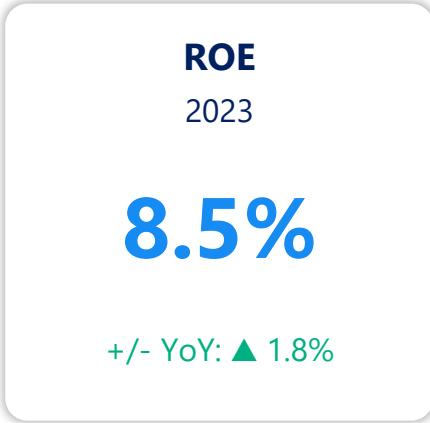
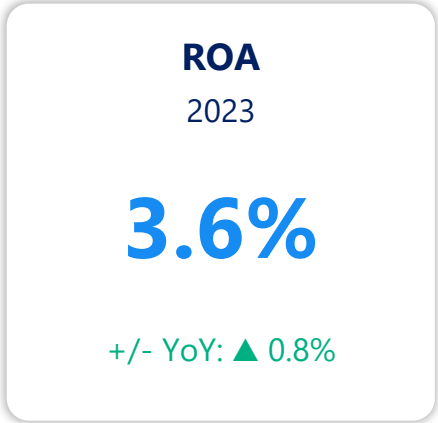


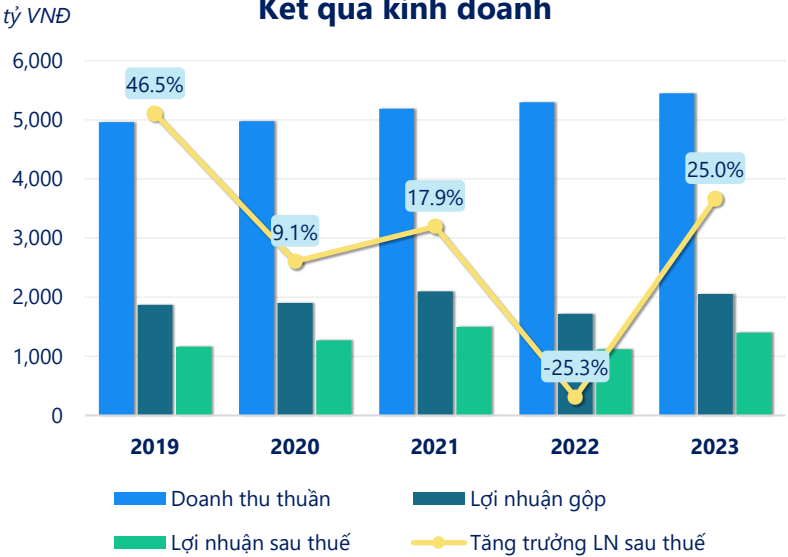
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		19,454 - 30,819
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,504
Số lượng CPLH (CP)		376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,925
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.01
EPS		2,160
P/E		12.9

	YTD	1T	3T	6T
SNZ	27.1%	1.5%	4.1%	20.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

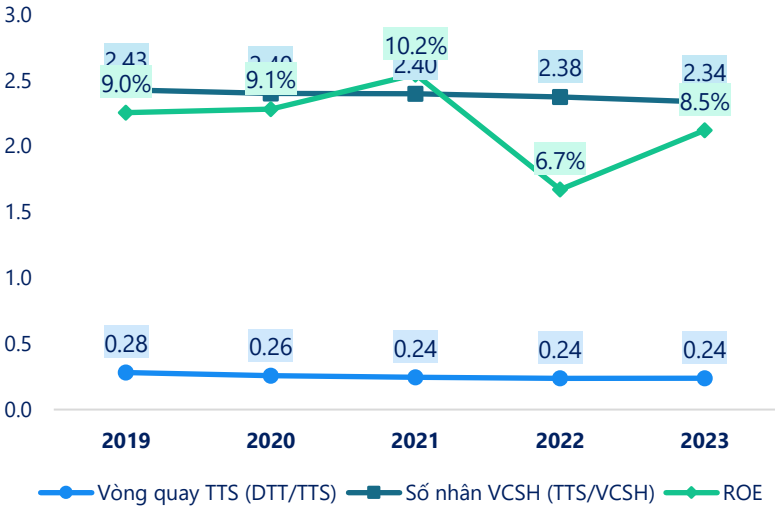


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

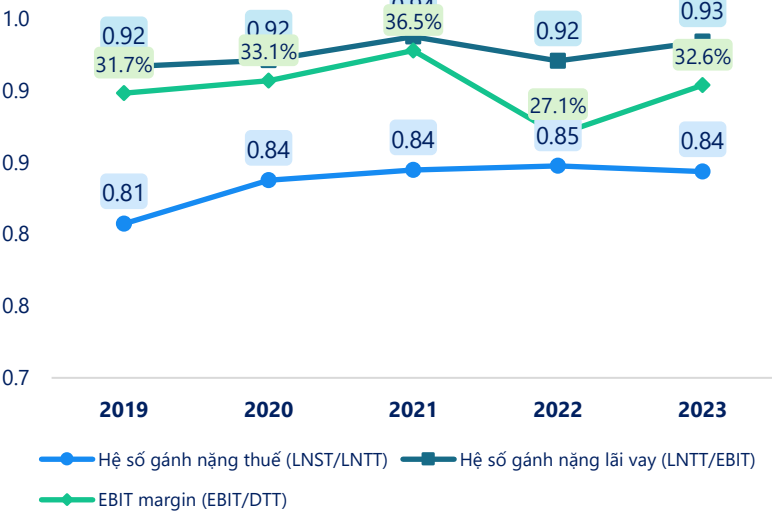
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SNZ** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,447** tỷ đồng **tăng 2.90%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.0%** đạt **1,398** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.48%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

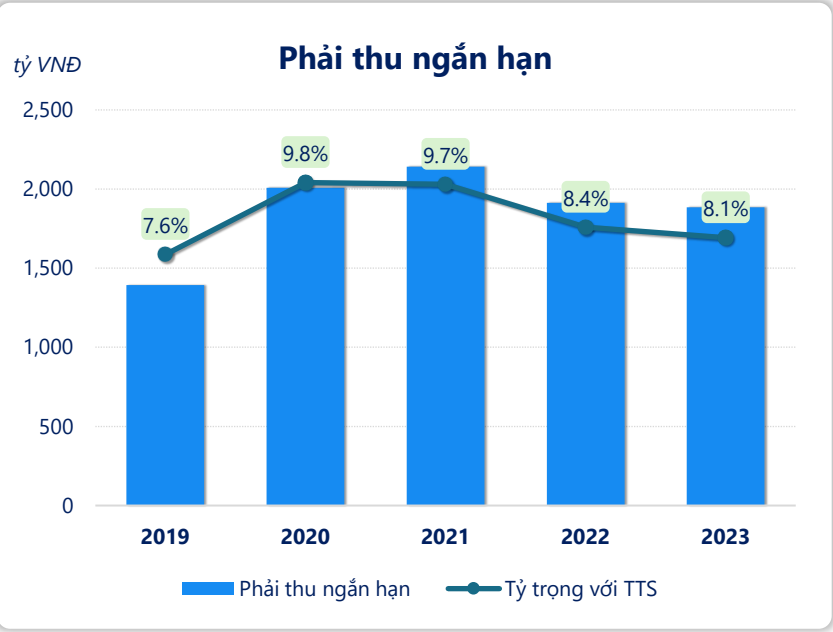
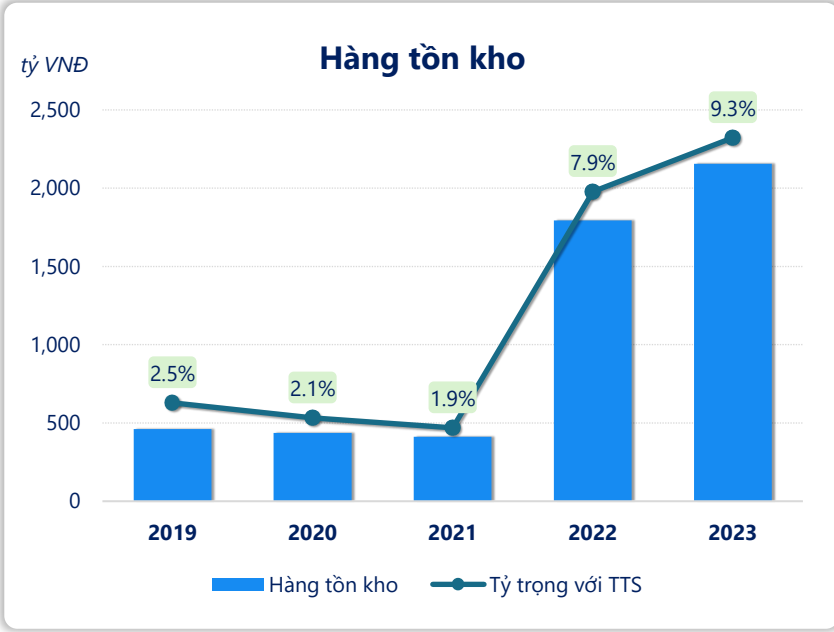
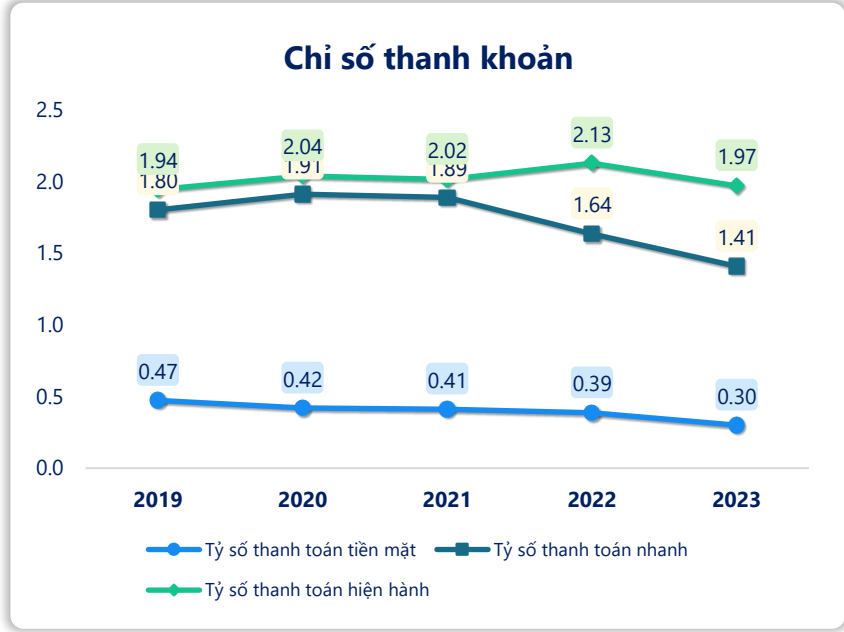
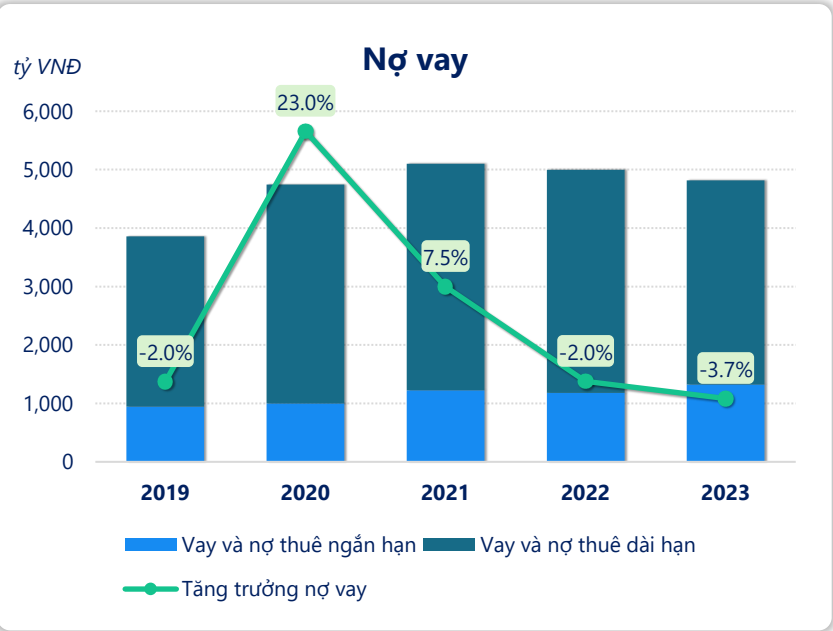
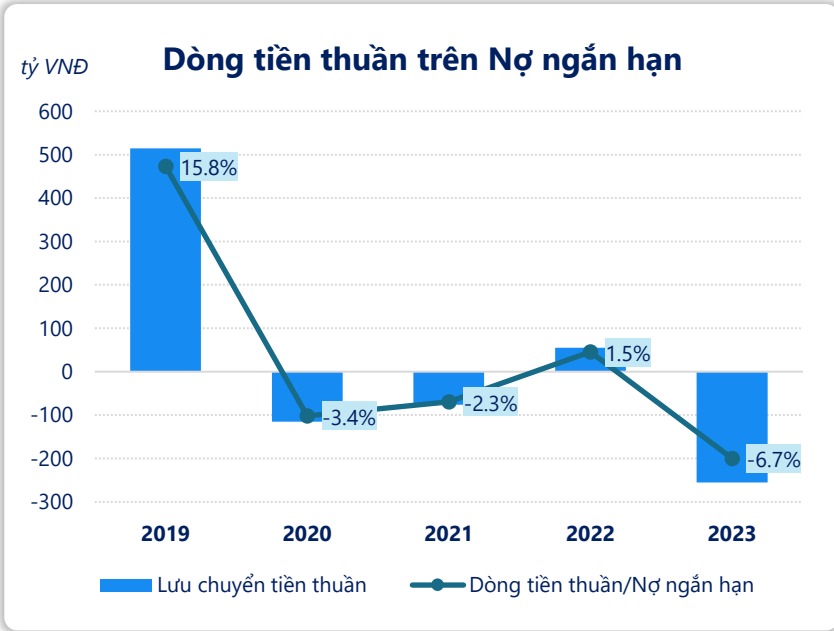
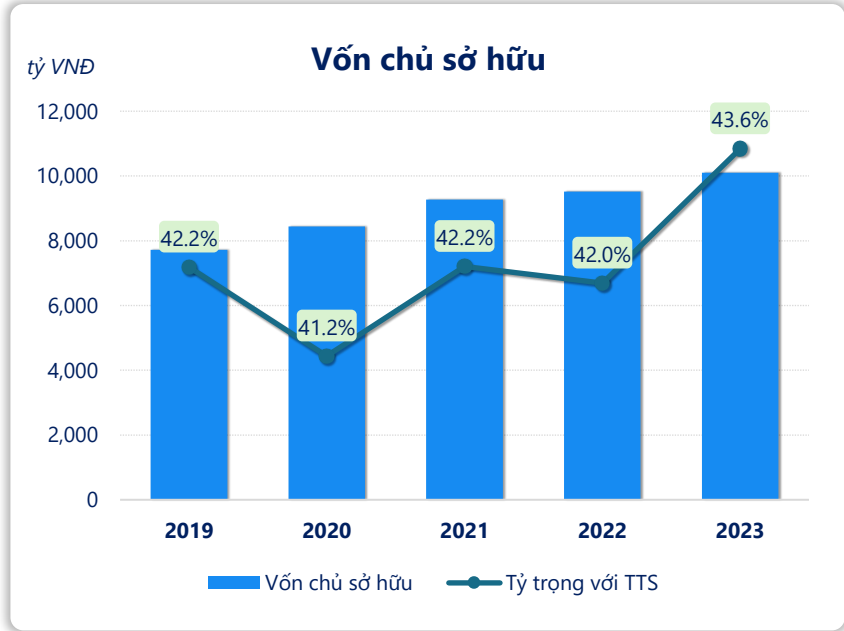
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	23,138	22,664	2.1%
Tài sản ngắn hạn	7,508	7,753	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	1,150	1,406	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,147	2,503	-14.2%
Phải thu ngắn hạn	1,883	1,913	-1.6%
Hàng tồn kho	2,155	1,794	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	173	138	25.1%
Tài sản dài hạn	15,630	14,911	4.8%
Phải thu dài hạn	121	121	-0.1%
Tài sản cố định	4,933	4,906	0.5%
Bất động sản đầu tư	4,186	3,962	5.7%
Tài sản dở dang	4,285	3,855	11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	409	446	-8.3%
Tài sản dài hạn khác	1,696	1,620	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,044	13,143	-0.8%
Nợ ngắn hạn	3,864	3,643	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,349	1,181	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	786	723	8.7%
Nợ dài hạn	9,180	9,500	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,467	3,818	-9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,095	9,521	6.0%
Vốn chủ sở hữu	10,095	9,521	6.0%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,961	4,975	5,187	5,293	5,447
Giá vốn hàng bán	3,090	3,070	3,087	3,572	3,395
Lợi nhuận gộp	1,871	1,905	2,100	1,721	2,052
Doanh thu HĐTC	238	338	344	304	264
Chi phí TC	155	218	121	139	162
Chi phí lãi vay	131	130	118	114	117
LN trong công ty LKLD	6.49	1.84	-6.89	2.46	17.9
Chi phí bán hàng	128	113	120	122	109
Chi phí QLDN	410	405	445	433	433
LN thuần từ HĐKD	1,423	1,508	1,752	1,334	1,630
Lợi nhuận khác	19.3	8.19	20.9	-14.3	27.2
LN trước thuế	1,442	1,516	1,773	1,320	1,658
Lợi nhuận sau thuế	1,164	1,270	1,498	1,119	1,398
LNST của CĐ cty mẹ	656	737	902	628	833

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,530	2,101	1,133	2,169	2,203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,784	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-232	302	-52.7	-729	-860
Tiền đầu kỳ	1,027	1,541	1,426	1,350	1,406
Lưu chuyển tiền thuần	514	-115	-75.8	55.1	-255
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	-0.14	0.42	0.41
Tiền cuối kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406	1,151